tóng shì

同事

Noun · colleague

Example Sentences

tā shì wǒ de tóng shì
他是我的同事。

He is my colleague.

wǒ de tóng shì men dōu rèn wéi zhè ge xīn fāng àn fēi cháng yǒu xiào
我的同事们都认为这个新方案非常有效。

All my colleagues think this new plan is very effective.

zài huì yì shàng wǒ de tóng shì tí chū le yí gè guān jiàn wèn tí
在会议上，我的同事提出了一个关键问题。

During the meeting, my colleague raised a crucial question.

Trace each character, then write the word on your own.

同 同 同 同 同 同 同 同 同

事 事 事 事 事 事 事 事 事 事 事